

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐÔNG 6A

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Khẩu phần dinh dưỡng: đạt 67.16% - Thực đơn phù hợp lứa tuổi - Tổ chức ăn sáng cho trẻ - Theo dõi sức khỏe trẻ - Kết quả nuôi dưỡng: + SDD nhẹ cân: 0 + SDD thấp còi: 01 + SDD còi cọc: 0 - Dư cân, béo phì: 01	- Khẩu phần dinh dưỡng: đạt 63.52% - Thực đơn phù hợp lứa tuổi - Tổ chức ăn sáng cho trẻ - Theo dõi sức khỏe trẻ - Kết quả nuôi dưỡng: + SDD nhẹ cân: 0 + SDD thấp còi: 08 + SDD còi cọc: 0 • Dư cân, béo phì: 22
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	– Thực hiện chương trình mới theo chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 & Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 (bổ sung một số nội dung của CTGDMN)	– Thực hiện chương trình mới theo chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009& Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 (bổ sung một số nội dung của CTGDMN)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	1. Thể chất : 84.00% đạt yêu cầu 2. Nhận thức : 79.50% đạt yêu cầu 3. Ngôn ngữ : 79.00% đạt yêu cầu 4. Tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ : 78.50% đạt yêu cầu	5. Thể chất : 82.48% đạt yêu cầu 6. Nhận thức: 81.35 % đạt yêu cầu 7. Ngôn ngữ : 81.43% đạt yêu cầu 8. Tình cảm và kỹ năng xã hội: 82.02% đạt yêu cầu 9. Thẩm mỹ : 82.00% đạt yêu cầu. Các nội dung khác: - Sự kiện : + <<Ngày hội đưa trẻ Mầm non đến trường >>. + Lễ hội: “Tết Trung thu của bé”.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	1. Tổ chức bữa ăn đạt khẩu phần dinh dưỡng. 2. Công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe tốt. 3. Các biện pháp và kết quả cụ thể để nâng cao chất lượng chăm sóc và nuôi dưỡng. 4. Chất lượng nhân viên cấp dưỡng. 5. Công tác tham mưu phối hợp với địa phương để làm tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. 6. xây dựng và cải tạo cơ sở vật chất trang thiết bị đảm bảo an toàn cho trẻ và an toàn vệ sinh thực phẩm. 7. Những hoạt động nổi bật được đơn vị tôn vinh và học tập.	1. Tổ chức bữa ăn đạt khẩu phần dinh dưỡng. 2. Công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe tốt. 3. Các biện pháp và kết quả cụ thể để nâng cao chất lượng chăm sóc và nuôi dưỡng. 4. Chất lượng nhân viên cấp dưỡng. 5. Công tác tham mưu phối hợp với địa phương để làm tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. 6. xây dựng và cải tạo cơ sở vật chất trang thiết bị đảm bảo an toàn cho trẻ và an toàn vệ sinh thực phẩm. 7. Những hoạt động nổi bật được đơn vị tôn vinh và học tập.

Quận 6, ngày 01 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Kim Ngọc

Biểu mẫu 02

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐÔNG 6A

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	225		15	30	48	63	69
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	225		15	30	48	63	69
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	225		15	30	48	63	69
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	225		15	30	48	63	69
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	225		15	30	48	63	69
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	192		14	29	43	60	46
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0		0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	216		14	30	47	61	64
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	9		1	0	1	2	5
5	Số trẻ thừa cân béo phì	24		0	1	4	1	18
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	225		15	30	48	63	69
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	35		15	30			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	190				48	63	69

Quận 6, ngày 01 tháng 10 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Kim Ngọc

Biểu mẫu 03

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐÔNG 6A

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	8	-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	464.3 m²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	212.42m²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	791.76 m²	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	486.18 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	/	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	74.20m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	173.78m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	/	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	/	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	57.60m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	9 bộ	9 bộ/9 nhóm lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9 bộ	9 bộ/9 nhóm lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	36	Số bộ/sân chơi (trường) 36/sân chơi(trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10	9/9 nhóm lớp
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	270	Số thiết bị/nhóm (lớp) 270/9 nhóm (lớp)
1	Ti vi	8	9/9 nhóm lớp
2	Đàn organ	6	9/9 nhóm lớp

3	Máy phô tô	1	9/9 nhóm lớp
4	catsset	3	9/9 nhóm lớp
5	Đầu video/Đầu đĩa	8	9/9 nhóm lớp
6	Bàn ghế đúng qui cách	Bàn: 180; Ghế: 360	9/9 nhóm lớp
7	Thiết bị khác(Kệ góc)	64	9/9 nhóm lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3.12m ²		69.08m ²		0.31m ² /bé
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Quận 6, ngày 01 tháng 10 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Kim Ngọc

Biểu mẫu 04

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

TRƯỜNG MẦM NON RẠNG ĐÔNG 6A

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27		1	18	2	2	4		14	6				
I	Giáo viên	18			16	02				13	5				
1	Nhà trẻ	6			6					5	1				
2	Mẫu giáo	12			10	2				8	4				
II	Cán bộ quản lý	2		1	1					1	1				
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1				
III	Nhân viên	7			1		2	4							
1	Nhân viên văn thư	1						1							
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	5					2	3							
5.1	Cấp dưỡng	2					2								
5.2	Bảo vệ	2						2							
5.4	Phục vụ	1						1							

Quận 6, ngày 01 tháng 10 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Kim Ngọc